

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **646** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **M** tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020
thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BNTMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 127/TTr-STNMT ngày 29 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			Tổng diện tích	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Trung	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Đức	Xã Đăk R'Moan	Phường Quảng Thành	Xã Đăk Nia	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	23188.70	73.27	1241.60	789.64	738.12	1163.37	3909.04	7306.60	7967.06	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	48.94	-	-	-	-	-	-	-	48.94	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	48.94	-	-	-	-	-	-	-	48.94	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,467.83	10.89	102.76	48.44	19.67	45.00	208.69	488.32	1,544.06	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,403.93	58.18	1,070.08	702.15	707.83	1,087.11	3,582.27	3,532.57	5,663.75	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,949.63	-	-	-	-	-	-	2,949.63	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	634.19	-	19.37	-	-	-	13.95	254.19	346.68	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	559.14	0.28	49.39	39.05	10.62	31.26	104.14	81.89	242.51	
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	125.04	3.92	-	-	-	-	-	-	121.12	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,203.42	243.89	612.05	438.12	549.99	534.33	1,003.40	440.27	1,381.37	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37.16	-	0.21	1.74	14.47	11.90	5.24	-	3.60	
2.2	Đất an ninh	CAN	87.12	0.51	7.50	0.24	28.24	49.13	0.50	0.50	0.50	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			Tổng diện tích	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Trung	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Đức	Xã Đắk R'Môan	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nĩa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57.87	5.99	13.32	9.78	2.39	11.45	2.39	1.25	11.30
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39.25	11.49	2.40	-	2.26	7.11	-	-	15.99
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,644.13	130.56	371.46	210.77	383.29	297.02	704.35	142.88	403.81
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4.80	-	-	-	-	-	-	-	4.80
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	318.70	-	-	-	-	-	-	-	318.70
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11.46	-	3.56	-	-	-	-	-	7.90
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	209.18	-	-	-	-	-	70.33	-	138.85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			Tổng diện tích	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Trung	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Đức	Xã Đắc M'Đan	Phường Quảng Thành	Xã Đắc N'ia
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	564.93	74.03	117.96	112.94	72.70	122.33	-	64.97	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	92.27	0.91	35.08	34.25	3.30	16.96	0.52	0.64	0.60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8.85	0.32	4.19	0.76	0.34	1.02	-	2.22	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7.99	0.77	1.27	-	-	1.67	1.20	1.00	2.09
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34.10	4.94	2.24	3.50	2.92	1.12	3.78	-	15.60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	152.24	-	-	-	8.39	-	46.10	1.98	95.77
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4.65	0.44	0.23	0.45	0.27	0.49	1.13	0.32	1.32
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	32.61	9.88	1.22	17.62	-	3.44	-	0.04	0.41
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	820.94	0.39	51.41	31.29	26.10	8.97	167.87	215.52	319.39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			Tổng diện tích	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Trung	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Đức	Xã Đắk R'Moan	Phường Quảng Thành	Xã Đắk N'ia
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	75.20	3.68	-	14.79	5.32	1.71	-	8.96	40.74
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18.81	-	-	-	-	-	-	12.36	6.45
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	14,143.61	317.15	1,853.65	1,227.77	1,288.11	1,697.70	-	7,759.23	-

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Tổng diện tích	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Trung	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Đức	Xã Đắk R'Moan	Phường Quảng Thành	Xã Đắk N'ia
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	768.92	30.40	42.98	52.58	48.98	171.47	4.73	11.04	406.75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			Tổng diện tích	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Trung	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Đức	Xã Đăk R'Moan	Phường Quảng Thành	Xã Đăk Nĩa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.00	-	-	-	-	2.00	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5.88	1.00	1.38	1.50	-	2.00	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.99	-	-	0.17	-	2.82	-	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020:

Trong năm 2020, không thực hiện chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thành phố Gia Nghĩa có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

- UBND thành phố Gia Nghĩa chịu trách nhiệm về sự phù hợp của vị trí các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND thành phố Gia Nghĩa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *sm*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thành ủy Gia Nghĩa;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, CTTĐT, KTN(Tha).

9

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng